SAO Y; Tỉnh Lạng Sơn; 30/12/2023 15:26:04 +07:00

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc
Số: 18 /2023/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2023*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số nội dung của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi

1. Sửa đổi Điều 1 như sau:

"Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn điểm a khoản 2 Điều 23, khoản 2 Điều 54, khoản 3 Điều 55 và khoản 3 Điều 65 Luật Chăn nuôi".

2. Bổ sung Điều 2a vào sau Điều 2 như sau:

"**Điều 2a. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) *Cộng đồng dân cư* là cộng đồng người sinh sống trên cùng địa bàn thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố hoặc điểm dân cư tương tự trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) *Nguồn nước sinh hoạt* là nguồn nước có chức năng cấp nước cho mục đích sinh hoạt."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

"2. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

a) Kê khai định kỳ 02 lần/năm. Kỳ kê khai 6 tháng đầu năm, gửi kê khai từ ngày 25 tháng 6 đến ngày 30 tháng 6; kỳ kê khai 6 tháng cuối năm, gửi kê khai từ ngày 25 tháng 12 đến ngày 31 tháng 12 của năm kê khai;

b) Kê khai đột xuất trong thời hạn 03 ngày kể từ khi nhập về nuôi mới hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 5 như sau:

"2. Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư tối thiểu là 100 mét; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 150 mét.

3. Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư tối thiểu là 200 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 300 mét.

4. Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư tối thiểu là 400 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 mét."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

"Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Cục Chăn nuôi có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai kê khai hoạt động chăn nuôi và các nội dung liên quan đến hoạt động chăn nuôi trên phạm vi cả nước. Rà soát, cập nhật, quản lý kê khai hoạt động chăn nuôi và cơ sở chăn nuôi trên cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

b) Xây dựng, vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc, cơ sở dữ liệu sản phẩm chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi; ưu tiên tổ chức triển khai thí điểm xây dựng, vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc, cơ sở dữ liệu sản phẩm chăn nuôi, cơ sở

chăn nuôi phục vụ xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu; xây dựng, ban hành tài liệu hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến hệ thống truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi.

c) Xây dựng khung nội dung, chương trình, thời gian đào tạo về thụ tinh nhân tạo, kỹ thuật cấy truyền phôi cho trâu, bò, dê, cừu, ngựa.

d) Ban hành Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật thực hiện các biện pháp an toàn sinh học, vệ sinh môi trường cho cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm và chăn nuôi động vật khác được phép chăn nuôi.

đ) Kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân chăn nuôi thực hiện biện pháp an toàn sinh học, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi tại các trang trại chăn nuôi trên phạm vi cả nước.

e) Thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động chăn nuôi trên phạm vi cả nước.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai các nội dung liên quan đến hoạt động chăn nuôi được quy định tại Thông tư này trên địa bàn.

b) Tổng hợp, báo cáo kết quả kê khai định kỳ hoạt động chăn nuôi trên địa bàn 06 tháng đầu năm về Cục Chăn nuôi trước ngày 10 tháng 7 hàng năm và kết quả kê khai hoạt động chăn nuôi 06 tháng cuối năm trước ngày 10 tháng 01 của năm kế tiếp hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

c) Tổ chức triển khai việc áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi tại địa phương. Tuyên truyền, phổ biến hệ thống truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi.

d) Kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân chăn nuôi thực hiện biện pháp an toàn sinh học, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi tại các nông hộ, trang trại chăn nuôi trên địa bàn.

đ) Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra về hoạt động chăn nuôi trên địa bàn.

3. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi:

a) Thực hiện các biện pháp an toàn sinh học, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi.

b) Thực hiện quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan."

6. Thay thế Phụ lục II và Phụ lục III.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

2. Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Chăn nuôi) để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;
- Bộ NN&PTNT: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, CN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phùng Đức Tiến

Phụ lục II
LOẠI VẬT NUÔI VÀ SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI TỐI THIỂU PHẢI KÊ KHAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 18 /2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23 /2019/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Loại vật nuôi	ĐVT	Số lượng
I	**Gia súc**		
1	Trâu, nghé	Con	01
2	Bò, bê	Con	01
3	Ngựa	Con	01
4	Dê	Con	05
5	Cừu	Con	05
6	Thỏ	Con	25
7	Lợn thịt	Con	05
8	Lợn nái	Con	01
9	Lợn đực giống	Con	01
II	**Gia cầm**		
1	Gà	Con	20
2	Vịt	Con	20
3	Ngan	Con	20
4	Ngỗng	Con	20
5	Đà điểu	Con	01
6	Chim cút	Con	100
7	Bồ câu	Con	30

TT	Loại vật nuôi	ĐVT	Số lượng
III	**Động vật khác được phép chăn nuôi**		
1	Hươu sao	Con	01
2	Chim yến	Nhà	01
3	Ong mật	Đàn	15
4	Chó	Con	01
5	Mèo	Con	01
6	Dông	Con	10
7	Vịt trời	Con	20
8	Dế	m^2	05
9	Bò cạp	m^2	01
10	Tằm (đa hệ, lưỡng hệ, thầu dầu lá sắn)	Ổ	50
11	Giun quế (trùn quế)	m^2	05
12	Ruồi lính đen	m^2	05

Phụ lục III

MẪU KÊ KHAI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 18 /2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23 /2019/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KÊ KHAI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI

Tên tổ chức, cá nhân chăn nuôi:
Địa chỉ cơ sở chăn nuôi:
Số điện thoại (nếu có):
Thời điểm kê khai:
Kê khai theo (định kỳ hoặc nhập nuôi mới hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý):

Số TT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính	Số lượng nuôi hoặc diện tích nuôi trong kỳ	Mục đích nuôi	Thời gian bắt đầu nuôi	Dự kiến thời gian xuất	Số lượng vật nuôi xuất trong kỳ(1)	Sản lượng vật nuôi hoặc sản phẩm chăn nuôi xuất trong kỳ	Ghi chú
1									
2									
...									

....., ngày tháng năm .....
Tên tổ chức, cá nhân chăn nuôi
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
- Tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai, cập nhật hoạt động chăn nuôi nộp bản kê khai, cập nhật trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử, email, fax… về Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc trên hệ thống cơ sở dữ liệu chăn nuôi.
- (1) Đối với chim yến, dế, bọ cạp, tằm, giun quế, ruồi lính đen số lượng vật nuôi xuất trong kỳ: (để trống).